

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 425/BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 25 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

Về báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2019

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính Nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2019 như sau:

Phần I

BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH

Năm 2019, Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn; song với sự chỉ đạo tập trung của Tỉnh ủy, sự giám sát, chỉ đạo quyết liệt của HĐND và UBND tỉnh, sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019 cơ bản giữ được ổn định và phát triển so với cùng kỳ, các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả. Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai kịp thời, thiết thực. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống Nhân dân ổn định.



Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh cũng còn một số tồn tại: sản xuất nông nghiệp, thủy sản còn gặp nhiều khó khăn; việc thực hiện các cánh đồng lớn đã giúp nông dân giảm chi phí sản xuất và lợi nhuận cao hơn, nhưng việc mở rộng quy mô diện tích liên kết sản xuất còn hạn chế, diện tích lúa chất lượng cao, diện tích liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn còn thấp; nguồn lợi thủy sản cho phục vụ khai thác suy giảm; giá lúa và tôm không ổn định và có xu hướng giảm; tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, nhất là tình hình bệnh dịch tả heo Châu Phi diễn biến phức tạp, phát sinh và lây lan rất nhanh, ngay cả các cơ sở chăn nuôi có điều kiện an toàn sinh học, gây thiệt hại nghiêm trọng,

Tình hình tài chính, ngân sách tiếp tục có những chuyển biến tích cực. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 12.033,8 tỷ đồng, trong đó thu nội địa là 11.634,9 tỷ đồng, đạt 115% so dự toán Trung ương giao và tăng 11% so với dự toán địa phương phân đầu.

Chi ngân sách địa phương năm 2019 được điều hành chặt chẽ, tiết kiệm, thực hiện đúng theo Luật Ngân sách Nhà nước, đảm bảo đủ nguồn vốn cho chi đầu tư phát triển, nguồn kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, dịch tả lợn Châu Phi, thiên tai, phòng chống sạt lở, nhiệm vụ đột xuất phát sinh... và các mục tiêu phát triển của tỉnh.

Để có thêm thông tin về tình hình tài chính Nhà nước và kết quả hoạt động tài chính Nhà nước trong năm 2019 trên phạm vi toàn tỉnh giúp các cấp, các cơ quan quản lý điều hành ngân sách, tài chính công hiệu quả và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về báo cáo tài chính Nhà nước năm 2019 tỉnh Kiên Giang với các nội dung như sau:

Phần II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH NĂM 2019

1. Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước (kèm theo phụ lục I)

Báo cáo phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản Nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2019. Cụ thể:

- Tài sản của Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm 2019 chủ yếu nằm ở các khoản như sau: khoản tiền và các khoản tương đương tiền (8.293.466 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 17% của tổng tài sản hiện theo dõi), bao gồm chủ yếu tiền của tồn quỹ ngân sách tỉnh năm 2019 trước khi thực hiện chuyển nguồn, quỹ dự trữ tài chính ngân sách tỉnh, tiền của các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh; các khoản phải thu là 1.569.681 triệu đồng chiếm 16% tài sản ngắn hạn và 2.96% tổng giá trị tài sản của tỉnh, trong đó bao gồm phải thu về thuế và phải thu của

các đơn vị dự toán. Đầu tư tài chính dài hạn 1.895.360 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3,6% của tổng tài sản, đây là khoản đầu tư vốn ngân sách Nhà nước tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được Sở Tài chính theo dõi và quản lý. Cụ thể như Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản là tài sản dài hạn 42.914.949 triệu đồng (80,83%). Trong đó, giá trị còn lại của bất động sản là nhà cửa, thiết bị là 12.390.534 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 23,33% tổng tài sản).

Các tài sản nêu trên của tỉnh được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của Nhà nước được tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách và nguồn thặng dư lũy kế.

Nợ phải trả của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2019 là: 981.318 triệu đồng bao gồm:

+ Nợ ngắn hạn là: 849.916 triệu đồng (các giao dịch nội bộ trong cùng tỉnh được loại trừ) chiếm 98% tổng nợ phải trả. Bao gồm: vay nợ ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác của đơn vị. Nợ phải trả các đơn vị cấp tỉnh 536.760 triệu đồng, các đơn vị cấp huyện là 313.156 triệu đồng.

+ Nợ dài hạn là: 83.928 triệu đồng chiếm 8,6% tổng nợ phải trả. Trong đó chủ yếu là các khoản nợ của chính quyền địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay trong năm 2019, do Sở Tài chính cung cấp (khớp đúng với số vay của ngân sách Nhà nước trên dự thảo báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2019).

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2019 đạt 52.107.582 triệu đồng, gồm:

+ Nguồn vốn hình thành tài sản: 13.896 186 triệu đồng chiếm 26,67% tổng nguồn vốn;

+ Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm) là 18.992.257 triệu đồng chiếm 36,47% tổng nguồn vốn, bao gồm thặng dư từ các đơn vị cấp huyện và các đơn vị cấp tỉnh.

2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước năm 2019 (kèm theo phụ lục II)

Tổng doanh thu tài chính năm 2019 của tỉnh Kiên Giang là 18.059.655 triệu đồng; trong đó doanh thu thuộc ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn (90,49% tổng doanh thu). Cụ thể doanh thu từ thuế (chiếm 39,89% tổng doanh thu) và doanh thu khác (chiếm 54,59% tổng doanh thu); chủ yếu thu tiền quyền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn. Chi phí từ nguồn ngân sách Nhà nước cũng

chiếm tỷ trọng lớn (86,51 % tổng chi phí). Trong đó, chủ yếu là chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (42,96% tổng chi phí). Doanh thu thuộc ngân sách Nhà nước và chi phí thuộc ngân sách Nhà nước của năm 2019 chênh lệch thặng dư khoảng 6.089.375 triệu đồng, chiếm khoảng 11,47 % trên tỷ trọng tổng tài sản của tỉnh cuối năm 2019 (53.088.901 triệu đồng - số liệu trên báo cáo tình hình tài chính Nhà nước năm 2019). Như vậy, các hoạt động thu chi ngân sách Nhà nước vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài ngân sách Nhà nước còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi ngân sách Nhà nước vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của Nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực Nhà nước còn thấp.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (kèm theo phụ lục III)

Đây là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong năm 2019; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc năm 2019 trong phạm vi tỉnh.

Số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh 3 nội dung: luồng tiền từ hoạt động chủ yếu của Nhà nước (luồng tiền phát sinh từ các hoạt động thường xuyên của Nhà nước, không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính); luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Nhà nước (luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác); luồng tiền từ hoạt động tài chính của Nhà nước (vay, trả nợ vay...), trong đó:

a) Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu: hoạt động chủ yếu là những hoạt động cơ bản tạo ra tiền của nhà nước trên địa bàn tỉnh. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào và tổng số tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu trong năm 2019, được tổng hợp từ chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt trong năm (không bao gồm thặng dư/thâm hụt của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác) và điều chỉnh cho các khoản chi tiết. Hoạt động chủ yếu của tỉnh Kiên Giang năm 2019 là 8.293 tỷ đồng. Trong đó, thặng dư trong năm 2019 là 6.089 tỷ đồng

b) Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: hoạt động đầu tư là hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác của các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh. Hoạt động đầu tư của tỉnh Kiên Giang là -4.958 tỷ đồng. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn nhất là tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn

khác là -5.409 tỷ đồng Cũng giống như các dòng tiền nói trên lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính là các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay của Nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Thuyết minh báo cáo tài chính Nhà nước (kèm theo phụ lục IV)

Thuyết minh báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... cũng như giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính Nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu; như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn Nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (thu nhập doanh nghiệp; VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Phần III ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Năm 2019 là năm thứ hai hệ thống Kho bạc Nhà nước lập báo cáo tài chính Nhà nước nói chung và báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh nói riêng. Đây là một nội dung nghiệp vụ mới và khó đối với khu vực Nhà nước và cơ quan quản lý, đơn vị dự toán trong việc lập và tổng hợp, phân tích số liệu tài chính Nhà nước. Đồng thời, phạm vi tổng hợp của báo cáo tài chính Nhà nước rất rộng, với nhiều chế độ kế toán Nhà nước khác nhau tùy thuộc vào loại hình đơn vị và chưa theo chuẩn mực kế toán công quốc tế. Nội dung của báo cáo tài chính Nhà nước được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan đơn vị nên số liệu có thể chưa được đầy đủ và cần phải tiếp tục cập nhật, điều chỉnh.

Do phạm vi tổng hợp của báo cáo tài chính Nhà nước rất rộng, với nhiều chế độ kế toán Nhà nước khác nhau tùy thuộc vào loại hình đơn vị và chưa theo chuẩn mực kế toán công quốc tế, do đó việc lập báo cáo tài chính Nhà nước hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, sự chính xác của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào báo cáo của các cơ quan, đơn vị; vì vậy kiến nghị Bộ, ngành Trung ương có hướng dẫn cụ thể đối với việc xây dựng, phân tích số liệu...vv đối với báo cáo tài chính Nhà nước của địa phương.

Trên cơ sở báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh năm 2019, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang, Sở Tài chính đã bước đầu báo cáo, đề xuất UBND tỉnh một số nội dung để tăng cường hiệu quả của hoạt động tài chính Nhà nước tỉnh nói chung và hoạt động quản lý quỹ ngân sách Nhà nước nói riêng. UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Kho bạc Nhà nước Kiên Giang, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan

phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt công tác lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý tài chính ngân sách trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tài chính Nhà nước của tỉnh năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nkguyen (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín

KIÊN G.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)**

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ghi chú
A	TÀI SẢN	0	0	
I	Tài sản ngắn hạn	10.173.951.393.607	7.519.156.931.010	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.293.466.706.128	6.070.661.752.349	
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	165.674.854.224	162.449.105.990	Khoản tiền chưa sử dụng trong ngắn hạn của một số cơ quan, đơn vị tạm thời gửi ngân hàng
3	Các khoản phải thu	1.569.681.149.312	1.084.192.940.674	
4	Hàng tồn kho	137.643.577.220	160.204.582.468	
5	Cho vay ngắn hạn	-	-	



6	Tài sản ngắn hạn khác	7.485.106.723	41.648.549.529	
II	Tài sản dài hạn	42.914.949.732.713	30.699.552.500.394	
1	Đầu tư tài chính dài hạn	1.895.360.044.892	1.899.515.091.163	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước do UBND tỉnh quản lý.
a)	Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp	1.874.841.000.000	1.893.939.000.000	
b)	Vốn góp	-	-	
c)	Đầu tư tài chính dài hạn khác	20.519.044.892	5.576.091.163	Khoản tiền chưa sử dụng trong ngắn hạn của một số cơ quan, đơn vị tạm thời gửi ngân hàng
2	Cho vay dài hạn	-	-	
3	Xây dựng cơ bản dở dang	120.126.073.221	106.590.526.664	
4	Tài sản cố định hữu hình	20.973.157.503.180	11.518.001.324.820	
a)	Tài sản kết cấu hạ tầng	8.582.623.184.190	-	
b)	Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	12.390.534.318.990	11.518.001.324.820	

5	Tài sản cố định vô hình	2.204.548.856.348	2.156.247.882.422	
6	Tài sản dài hạn khác	17.721.757.255.072	15.019.197.675.325	
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	53.088.901.126.320	38.218.709.431.404	
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	726.026.177.728	
I	Nợ phải trả ngắn hạn	849.916.517.637	488.774.699.468	
1	Nợ ngắn hạn	6.762.171.338	9.183.249.835	Các khoản phải trả nhà cung cấp
	Trong đó:	-	-	
a)	- Nợ trong nước của Chính phủ	-	-	
b)	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	-	-	
c)	- Nợ chính quyền địa phương	-	-	
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	843.154.346.299	479.591.449.633	
II	Nợ phải trả dài hạn	131.402.408.950	237.251.478.260	

1	Nợ dài hạn	83.928.910.000	146.832.989.500	Bao gồm nợ phải trả chính quyền địa phương, và các khoản nhận trước chưa ghi thu của các đơn vị dự toán cấp 3
	Trong đó:	-	-	
a)	- Nợ trong nước của Chính phủ	-	-	
b)	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	-	-	
c)	- Nợ chính quyền địa phương	80.701.000.000	143.265.230.000	
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	47.473.498.950	90.418.488.760	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	981.318.926.587	726.026.177.728	
C	NGUỒN VỐN	-	-	
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	13.896.186.014.670	8.322.051.197.956	
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	18.992.257.741.316	7.977.355.027.533	
III	Nguồn vốn khác	19.219.138.443.747	21.193.277.028.187	
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	52.107.582.199.733	37.492.683.253.676	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Ghi chú
I.	THU NHẬP	-	-	
1	Doanh thu thuộc ngân sách Nhà nước	16.343.410.453.240	14.629.636.884.973	
a)	Doanh thu thuế	6.519.935.548.793	6.692.381.595.226	
b)	Doanh thu phí, lệ phí	473.515.269.859	666.138.704.250	
c)	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	-	-	
d)	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	427.416.516.576	400.882.538.386	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ BC thuế
đ)	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	-	280.099.064	
e)	Doanh thu khác	8.922.543.118.012	6.869.953.948.047	
2	Doanh thu không thuộc ngân sách Nhà nước	1.716.245.328.832	527.907.180.291	
a)	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.489.270.310.751	239.542.029.077	Hoạt động thu phí của các đơn vị sự nghiệp trong toàn tỉnh
b)	Doanh thu hoạt động khác	226.975.018.081	288.365.151.214	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại của các đơn vị SN
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	18.059.655.782.072	15.157.544.065.264	
II.	CHI PHÍ	-	-	
1	Chi phí từ nguồn ngân sách Nhà nước	10.355.984.883.408	4.857.038.215.301	



a)	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	4.449.028.858.146	4.095.977.083.394	
b)	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	654.378.964.613	456.250.299.064	
c)	Chi phí hao mòn	3.283.937.123.105	95.059.441.912	
d)	Chi phí tài chính	-	-	
đ)	Chi phí khác	1.968.639.937.544	209.751.390.931	
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước	1.614.295.621.208	1.465.360.925.239	
a)	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	387.021.872.756	350.239.691.271	
b)	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	876.149.935.956	817.575.041.531	
c)	Chi phí khấu hao	13.758.113.941	27.748.621.576	
d)	Chi phí tài chính	68.807.091	26.242.157.589	
đ)	Chi phí khác	337.296.891.464	243.555.413.272	
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	11.970.280.504.616	6.322.399.140.540	Tổng chi phí hoạt động của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	6.089.375.277.456	8.835.144.924.724	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	Ghi chú
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01				
1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		6.089.375.277.456	-	
2	Điều chỉnh các khoản:	03		1.156.216.338.022	-	
a)	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		3.297.695.237.046	-	
b)	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 430.567.402.412	-	Lợi nhuận được chia từ phần vốn NN đầu tư tại DN
c)	Chi phí lãi vay	06		-	-	
d)	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		22.561.005.248	-	
đ)	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		- 451.324.765.832	-	
e)	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		320.617.906.856	-	
g)	Các khoản điều chỉnh khác	10		- 1.602.765.642.884	-	
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		7.245.591.615.478	-	Chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền chi ra từ hoạt động TC
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21				



1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		- 5.409.104.493.492		Chi đầu tư XD CB và mua sắm TSCD của các đơn vị Dự toán cấp 1: 1.837 tỷ đơn vị dự toán cấp 2: 2.460 tỷ, cấp 3: 1.064 tỷ, cấp 4: 112 triệu đồng
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		7.556.340.119		
3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-		
4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		6.053.955		Thu các khoản đầu tư của các cơ quan, đơn vị
5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		443.386.328.862		Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ trên BC thuế
6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3+4+5)	27		- 4.958.155.770.556		Chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-		
1	Tiền thu từ khoản đi vay	41		4.550.000.000		
2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		- 68.422.781.481		Chi trả gốc nợ vay của chính quyền địa phương và công trái, trái phiếu
3	Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-		
4	Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		- 758.109.662		Chi cổ tức của một số cơ quan, đơn vị
5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4)	45		- 64.630.891.143		Chênh lệch số thực thu và thực chi từ hoạt động tài chính trong kỳ BC của các đơn vị trên địa bàn
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		2.222.804.953.779		
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		6.070.661.752.349		

VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63	8.293.466.706.128	-	-

KIẾN GI.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục IV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)
*(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2019, Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn; song với sự chỉ đạo tập trung của Tỉnh ủy, sự giám sát, chỉ đạo quyết liệt của HĐND và UBND tỉnh, sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019 cơ bản giữ được ổn định và phát triển so với cùng kỳ, các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả. Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai kịp thời, thiết thực. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống Nhân dân ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh cũng còn một số tồn tại: sản xuất nông nghiệp, thủy sản còn gặp nhiều khó khăn; việc thực hiện các cánh đồng lớn đã giúp nông dân giảm chi phí sản xuất và lợi nhuận cao hơn, nhưng việc mở rộng quy mô diện tích liên kết sản xuất còn hạn chế, diện tích lúa chất lượng cao, diện tích liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn còn thấp; nguồn lợi thủy sản cho phục vụ khai thác suy giảm; giá lúa và tôm không ổn định và có xu hướng giảm; tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, nhất là tình hình bệnh dịch tả heo Châu Phi diễn biến phức tạp, phát sinh và lây lan rất nhanh, ngay cả các cơ sở chăn nuôi có điều kiện an toàn sinh học, gây thiệt hại nghiêm trọng,

Tình hình tài chính, ngân sách tiếp tục có những chuyển biến tích cực. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 12.033,8 tỷ đồng, trong đó thu nội địa là 11.634,9 tỷ đồng, đạt 115% so dự toán Trung ương giao và



tăng 11% so với dự toán địa phương phân đầu.; trong đó, ước chi đầu tư phát triển là 4.698,7 tỷ đồng, đạt 84,17% kế hoạch;

Chi ngân sách địa phương năm 2019 được điều hành chặt chẽ, tiết kiệm, thực hiện đúng theo Luật ngân sách Nhà nước, đảm bảo đủ nguồn vốn cho chi đầu tư phát triển, nguồn kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, dịch tả lợn Châu Phi, thiên tai, phòng chống sạt lở, nhiệm vụ đột xuất phát sinh... và các mục tiêu phát triển của tỉnh.

Năm 2019 là năm thứ hai hệ thống Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh. Một số nội dung của báo cáo được tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị nên số liệu có thể chưa được đầy đủ cần phải tiếp tục cập nhật, điều chỉnh trong thời gian tới. Riêng số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh do Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo, cung cấp. Đồng thời phạm vi của báo cáo tài chính Nhà nước rất rộng, với nhiều chế độ kế toán Nhà nước khác nhau tùy thuộc vào loại hình đơn vị cung cấp báo cáo và chưa theo chuẩn mực kế toán công quốc tế.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về việc triển khai lập báo cáo tài chính Nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính Nhà nước.

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp,

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán Nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH KIÊN GIANG

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính Nhà nước:

- Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực Nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính Nhà nước, kết quả hoạt động tài chính Nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp: chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

5.1. Cho vay ngắn hạn: không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

5.2. Cho vay dài hạn: không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: tài sản kết cấu hạ tầng; bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Báo cáo tài chính Nhà nước năm 2019 chưa trình bày chỉ tiêu tài sản kết cấu hạ tầng và chưa thuyết minh số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình do chưa đủ thông tin tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ của địa phương trong cơ sở dữ liệu quốc gia do Cục Quản lý công sản theo dõi, quản lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản và nâng cấp tài sản cố định dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký kế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị đã chuyển giao quyền sở hữu tài sản, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng và nhận được tiền hay quyền thu tiền; chi phí được ghi nhận khi đơn vị có các nghiệp vụ phát sinh chi phí, bất kể dưới hình thức là tiền, tài sản hay công nợ./.

